



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**
**Báo cáo tài chính của
Văn phòng Công ty**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0400599162) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2017.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/01/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 303.110.660.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 303.110.660.000 đồng.

(Trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung là 224.536.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 74,08% tổng số vốn thực góp).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0236.2212545
- Fax: 0236.2221000
- Website: www.pc3invest.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 67 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Võ Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 Miễn nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 Miễn nhiệm ngày 08/06/2018 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Hoài | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Lê Thị Minh Chính | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/11/2018 |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga | Kế toán trưởng | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (238) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 059/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") được lập ngày 22/01/2019, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán số 13/BCKT/2018 ngày 21/02/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Văn phòng Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 19.494.845.420 | 29.007.715.830 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 10.442.060.059 | 14.044.507.510 |
| 1. Tiền | 111 | | 221.001.040 | 208.722.236 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.221.059.019 | 13.835.785.274 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 792.069.454 | 6.943.597.887 |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 455.154.100 | 6.113.088.245 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 336.915.354 | 830.509.642 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | 2.430.437.334 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 2.430.437.334 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.260.715.907 | 5.589.173.099 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12a | 25.300.641 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.232.151.589 | 5.585.909.422 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 3.263.677 | 3.263.677 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 549.917.634.853 | 539.117.507.782 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.221.507.972 | 11.470.252.781 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | 8 | 16.221.507.972 | 11.470.252.781 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 528.166.833.485 | 205.662.979.981 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 523.293.146.849 | 200.782.185.345 |
| - Nguyên giá | 222 | | 650.607.432.626 | 305.084.553.070 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (127.314.285.777) | (104.302.367.725) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 4.873.686.636 | 4.880.794.636 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.926.567.289 | 4.926.567.289 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (52.880.653) | (45.772.653) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.194.367.685 | 321.746.363.762 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 4.194.367.685 | 321.746.363.762 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.334.925.711 | 237.911.258 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12b | 1.334.925.711 | 237.911.258 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 569.412.480.273 | 568.125.223.612 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 227.745.482.266 | 221.972.010.438 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 54.293.946.257 | 41.957.033.529 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 19.948.909.793 | 10.318.453.266 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 368.348.477 | 467.611.423 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 8.894.780.837 | 9.756.576.606 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 340.855.636 | 679.679.344 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 6.086.124.073 | 5.238.009.987 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17a | 17.154.169.454 | 13.923.426.925 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.500.757.987 | 1.573.275.978 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 173.451.536.009 | 180.014.976.909 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17b | 173.451.536.009 | 180.014.976.909 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 341.666.998.007 | 346.153.213.174 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 341.666.998.007 | 346.153.213.174 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 303.110.660.000 | 303.110.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 303.110.660.000 | 303.110.660.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 18 | (35.000.000) | (35.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 1.131.301.456 | 1.131.301.456 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | 37.460.036.551 | 41.946.251.718 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.575.585.718 | 1.221.926.111 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 28.884.450.833 | 40.724.325.607 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 569.412.480.273 | 568.125.223.612 |

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 673.096.883 | 1.044.949.372 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 93.008.442 | 534.356.240 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 93.000.674 | 66.684.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 10.590.080.280 | 7.276.703.653 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (10.009.991.839) | (6.766.110.521) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 89.420.519 | 21.948.182 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6.791.170 | 21.948.182 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 82.629.349 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (9.927.362.490) | (6.766.110.521) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 1.934.094.371 | 2.228.419.764 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (11.861.456.861) | (8.994.530.285) |



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (9.927.362.490) | (6.766.110.521) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 9,10 | 40.547.421 | 26.856.031 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (20.000.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 19 | 7.768 | 2.072 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 19 | (761.853.592) | (1.020.789.372) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 20 | 93.000.674 | 66.684.000 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (10.555.660.219) | (7.713.357.790) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 58.137.588.217 | 62.927.045.467 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (886.956.341) | (2.458.259.194) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 12 | (1.122.315.094) | (89.573.268) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 15,20 | (248.714.603) | (372.768.732) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 14 | (2.035.019.697) | (2.401.172.202) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.132.117.991) | (1.704.261.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 40.156.804.272 | 48.187.653.081 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 9,10,11, | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 15 | (11.704.798.082) | (71.166.741.200) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 88.788.819 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7,19 | 676.513.579 | 1.068.683.790 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.939.495.684) | (70.098.057.410) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 17 | 53.790.728.551 | 89.785.798.987 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 17 | (57.123.476.922) | (57.144.553.133) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 16,18d | (29.487.049.900) | (18.943.658.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.819.748.271) | 13.697.587.154 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (3.602.439.683) | (8.212.817.175) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 14.044.507.510 | 22.257.326.757 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 19 | (7.768) | (2.072) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 10.442.060.059 | 14.044.507.510 |



Nguyễn Lương Minh
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biên

Lê Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0400599162) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2017.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán IIà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/01/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum (Địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đắk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (Địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp sản lượng theo công văn số 47/PC31-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 18/01/2018 về việc đăng ký thời gian trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 |

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 5 |

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá theo biểu giá chi phí tránh được do Cục điều tiết điện lực ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Văn phòng Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pônê Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 17.281.588 | 3.798.398 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 203.719.452 | 204.923.838 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 10.221.059.019 | 13.835.785.274 |
| Cộng | <u>10.442.060.059</u> | <u>14.044.507.510</u> |

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Hanaka | - | 2.633.400.000 |
| Công ty CP Thiết bị Thủy lợi | - | 1.386.000.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng VN | 164.889.600 | - |
| Công ty CP Sông Ba (bên liên quan) | 144.866.500 | - |
| Các đối tượng khác | 145.398.000 | 2.093.688.245 |
| Cộng | <u>455.154.100</u> | <u>6.113.088.245</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 43.351.000 | - | 5.855.376 | - |
| Lãi dự thu | 7.628.754 | - | 11.077.560 | - |
| Phải thu khác | 285.935.600 | - | 813.576.706 | - |
| Cộng | 336.915.354 | - | 830.509.642 | - |

8. Phải thu nội bộ dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Kon Tum (Nhà máy Đăk Pône) | 10.682.113.983 | 11.470.252.781 |
| Chi nhánh Quảng Trị (Nhà máy Đa Krông 1) | 5.539.393.989 | - |
| Cộng | 16.221.507.972 | 11.470.252.781 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 174.306.139.365 | 113.745.720.573 | 16.677.158.737 | 355.534.395 | 305.084.553.070 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | 145.627.273 | 145.627.273 |
| Đ/tư XDCB h/thành | 212.175.909.074 | 134.175.159.909 | - | - | 346.351.068.983 |
| Giảm trong năm | - | - | 897.468.000 | 76.348.700 | 973.816.700 |
| Số cuối năm | 386.482.048.439 | 247.920.880.482 | 15.779.690.737 | 424.812.968 | 650.607.432.626 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 42.698.293.842 | 54.235.630.033 | 7.113.968.652 | 254.455.178 | 104.302.367.725 |
| Khấu hao trong năm | 14.296.236.502 | 9.102.615.555 | 551.224.706 | 35.657.989 | 23.985.734.752 |
| Giảm trong năm | - | - | 897.468.000 | 76.348.700 | 973.816.700 |
| Số cuối năm | 56.994.530.344 | 63.338.265.608 | 6.767.725.358 | 213.764.467 | 127.314.285.777 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 131.607.845.523 | 59.510.070.520 | 9.563.190.085 | 101.079.217 | 200.782.185.345 |
| Số cuối năm | 329.487.518.095 | 184.582.614.874 | 9.011.965.379 | 211.048.501 | 523.293.146.849 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.007.026.999 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 334.656.571.728 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy tính VND | Quyền sử dụng đất (*) VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 68.873.653 | 4.857.693.636 | 4.926.567.289 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 68.873.653 | 4.857.693.636 | 4.926.567.289 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 45.772.653 | - | 45.772.653 |
| Khấu hao trong năm | 7.108.000 | - | 7.108.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 52.880.653 | - | 52.880.653 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 23.101.000 | 4.857.693.636 | 4.880.794.636 |
| Số cuối năm | 15.993.000 | 4.857.693.636 | 4.873.686.636 |

(*) Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, Khu Đầu tư Sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 33.333.653 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Công trình thủy điện Đa Krông 1 | - | 318.681.806.355 |
| Công trình thủy điện Sông Tranh 5 | 2.900.248.952 | 2.900.248.952 |
| Điện gió Tân Lập | 758.924.096 | - |
| Công trình thủy điện Đắk Pônê - Hồ B | 535.194.637 | 164.308.455 |
| Cộng | 4.194.367.685 | 321.746.363.762 |

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|-------------------|------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 25.300.641 | - |
| Cộng | 25.300.641 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 217.571.387 | 202.483.260 |
| Các khoản khác | 1.117.354.324 | 35.427.998 |
| Cộng | <u>1.334.925.711</u> | <u>237.911.258</u> |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Sông Đà 505 | 8.021.929.300 | 7.184.627.400 |
| Tổng Công ty Cơ điện | 2.431.954.000 | 2.431.954.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô | 6.589.979.255 | - |
| Các đối tượng khác | 2.905.047.238 | 701.871.866 |
| Cộng | <u>19.948.909.793</u> | <u>10.318.453.266</u> |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|--------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế GTGT | 3.263.677 | - | - | - | 3.263.677 | - |
| Thuế TNDN | - | 449.696.878 | 1.934.094.371 | 2.035.019.697 | - | 348.771.552 |
| Thuế TNCN | - | 17.914.545 | 1.918.240.434 | 1.916.578.054 | - | 19.576.925 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | <u>3.263.677</u> | <u>467.611.423</u> | <u>3.855.334.805</u> | <u>3.954.597.751</u> | <u>3.263.677</u> | <u>368.348.477</u> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay dự trả | 340.855.636 | 482.375.401 |
| Chi phí khác | - | 197.303.943 |
| Cộng | <u>340.855.636</u> | <u>679.679.344</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô | 2.727.000.000 | 2.727.000.000 |
| Công ty Bảo hiểm BIDV | 50.110.160 | 50.110.160 |
| Cổ tức phải trả | 2.755.760.600 | 1.931.744.500 |
| Phải trả khác | 553.253.313 | 529.155.327 |
| Cộng | 6.086.124.073 | 5.238.009.987 |

17. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | - | 43.200.000.000 | 43.200.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*) | - | 43.200.000.000 | 43.200.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.923.426.925 | 17.154.169.454 | 13.923.426.925 | 17.154.169.454 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*) | 6.566.284.067 | 17.154.169.454 | 6.566.284.067 | 17.154.169.454 |
| - Công ty Tài chính CP Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng | 7.357.142.858 | - | 7.357.142.858 | - |
| Cộng | 13.923.426.925 | 60.354.169.454 | 57.123.426.925 | 17.154.169.454 |

b. Dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*) | 186.581.260.976 | 10.590.728.551 | 6.566.284.064 | 190.605.705.463 |
| Công ty Tài chính CP Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng | 7.357.142.858 | - | 7.357.142.858 | - |
| Cộng | 193.938.403.834 | 10.590.728.551 | 13.923.426.922 | 190.605.705.463 |
| Trong đó | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ | 13.923.426.925 | | | 17.154.169.454 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 180.014.976.909 | | | 173.451.536.009 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC31 ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
Thời hạn ân hạn gốc: 27 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bỏ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC31 ngày 22/10/2014. Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GITGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 291.467.070.000 | (35.000.000) | 1.131.301.456 | 27.524.196.111 | 320.087.567.567 |
| Tăng trong năm | 11.643.590.000 | - | - | 40.724.325.607 | 52.367.915.607 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 26.302.270.000 | 26.302.270.000 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 303.110.660.000 | (35.000.000) | 1.131.301.456 | 41.946.251.718 | 346.153.213.174 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 303.110.660.000 | (35.000.000) | 1.131.301.456 | 41.946.251.718 | 346.153.213.174 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 28.884.450.833 | 28.884.450.833 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 33.370.666.000 | 33.370.666.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 303.110.660.000 | (35.000.000) | 1.131.301.456 | 37.460.036.551 | 341.666.998.007 |

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 224.536.000.000 | 224.536.000.000 |
| Các cổ đông khác | 78.574.660.000 | 78.574.660.000 |
| Cộng | 303.110.660.000 | 303.110.660.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.311.066 | 30.311.066 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.311.066 | 30.311.066 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.311.066 | 30.311.066 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.311.066 | 30.311.066 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.311.066 | 30.311.066 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 41.946.251.718 | 27.524.196.111 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay | 28.884.450.833 | 40.724.325.607 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty | (11.861.456.861) | (8.994.530.285) |
| - Lợi nhuận sau thuế của Nhà máy Đăk Pône | 42.336.224.901 | 49.718.855.892 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Nhà máy Đa Krông 1 | (1.590.317.207) | - |
| Phân phối lợi nhuận | 33.370.666.000 | 26.302.270.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 33.370.666.000 | 26.302.270.000 |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành | 241.200.000 | 500.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.818.400.000 | 2.500.000.000 |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông | 30.311.066.000 | 23.302.270.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 37.460.036.551 | 41.946.251.718 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/06/2018.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/06/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 10% (tương đương 30.311.066.000 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 27/06/2018 và thời gian chi trả từ ngày 16/07/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 673.064.773 | 1.020.789.372 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 32.110 | 24.160.000 |
| Cộng | 673.096.883 | 1.044.949.372 |

20. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 93.000.674 | 66.684.000 |
| Lãi chậm trả cổ tức | - | 465.249.507 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 2.420.661 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 7.768 | 2.072 |
| Cộng | 93.008.442 | 534.356.240 |

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.474.660.345 | 5.315.963.932 |
| Các khoản khác | 3.115.419.935 | 1.960.739.721 |
| Cộng | 10.590.080.280 | 7.276.703.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*) | 30.818.545.204 | 42.952.745.371 |
| - Lợi nhuận chính của Nhà máy Đăk Pône | 35.293.860.635 | 42.952.745.371 |
| - Lợi nhuận chính của Nhà máy Đa Krông I | (5.138.033.221) | - |
| - Lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng Công ty | 662.717.790 | - |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 1.240.384.571 | 1.548.849.918 |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ) | 1.240.384.571 | 1.548.849.918 |
| + Tại nhà máy Đăk Pône | 709.990.954 | 1.548.849.918 |
| + Tại nhà máy Đa Krông I | 523.602.447 | - |
| + Tại văn phòng công ty | 6.791.170 | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 32.058.929.775 | 44.501.595.289 |
| - Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đăk Pône | 36.003.851.589 | 44.501.595.289 |
| - Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đa Krông I | (4.614.430.774) | - |
| - Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty | 669.508.960 | - |
| Thuế TNDN được miễn giảm | 1.800.192.579 | 2.225.079.764 |
| - Thuế được giảm của Nhà máy Đăk Pône (50%) | 1.800.192.579 | 2.225.079.764 |
| - Thuế được miễn của Nhà máy Đa Krông I | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.934.094.371 | 2.228.419.764 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay | 1.934.094.371 | 2.225.079.764 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 3.340.000 |

(*) Các Chi nhánh của Công ty là đơn vị hạch toán phụ thuộc do đó toàn bộ lợi nhuận được chuyển về kê khai và tính thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Văn phòng Công ty.

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.540.591 | 23.803.795 |
| Chi phí nhân công | 7.474.660.345 | 5.315.963.932 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.547.421 | 26.856.031 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 508.742.142 | 315.825.784 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.528.589.781 | 1.594.254.111 |
| Cộng | 10.590.080.280 | 7.276.703.653 |

24. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các chi nhánh, do đó chi phí lãi vay phát sinh tại Văn phòng Công ty rất nhỏ. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất tại Văn phòng Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các chi nhánh. Do đó Văn phòng Công ty sẽ ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 19.948.909.793 | - | 19.948.909.793 |
| Chi phí phải trả | 340.855.636 | - | 340.855.636 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 17.154.169.454 | 173.451.536.009 | 190.605.705.463 |
| Phải trả khác | 6.086.124.073 | - | 6.086.124.073 |
| Cộng | 43.530.058.956 | 173.451.536.009 | 216.981.594.965 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 10.318.453.266 | - | 10.318.453.266 |
| Chi phí phải trả | 679.679.344 | - | 679.679.344 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 13.923.426.925 | 180.014.976.909 | 193.938.403.834 |
| Phải trả khác | 5.238.009.987 | - | 5.238.009.987 |
| Cộng | 30.159.569.522 | 180.014.976.909 | 210.174.546.431 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.442.060.059 | - | 10.442.060.059 |
| Phải thu khác | 293.564.354 | - | 293.564.354 |
| Cộng | 10.735.624.413 | - | 10.735.624.413 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.044.507.510 | - | 14.044.507.510 |
| Phải thu khác | 824.654.266 | - | 824.654.266 |
| Cộng | 14.869.161.776 | - | 14.869.161.776 |

25. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty CP Sông Ba | Công ty mẹ Công ty liên kết của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

| | Giao dịch | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Sông Ba | Ứng trước tiền cung cấp dịch vụ | 144.866.500 | - |

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | 1.605.411.082 | 1.474.800.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.397.830.445 | 1.325.331.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền